



NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
The Vietnam Development Bank

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN



Annual Report 2010

2010

Annual Report

MỤC LỤC

INDEX

03 GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT NH PTVN

05 BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

09 SƠ ĐỒ BỘ MÁY TỔ CHỨC NHPT

12 HỆ THỐNG CÁC SỞ GIAO DỊCH
VÀ CHI NHÁNH NHPT

17 BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2010

17 Ý kiến Kiểm toán

19 Cơ sở lập báo cáo tài chính

20 Bảng cân đối kế toán

21 Báo cáo kết quả hoạt động

23 MỘT SỐ CHÚ THÍCH TÀI CHÍNH



OVERVIEW OF VIETNAM DEVELOPMENT BANK 34

REPORT OF BOARD OF MANAGEMENT 36

ORGANIZATION CHART OF VDB 40

VIETNAM DEVELOPMENT BANK'S BRANCHES 44

THE FINANCIAL ANNUAL REPORT 2010 50

Audit Opinion 50

Principles of financial statements 51

Balance Sheet 53

Statements of Operations 54

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS 55

Ngân hàng Phát triển Việt Nam



Toàn cảnh Ngân hàng Phát triển Việt Nam

GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Ngân hàng Phát triển Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 108/2006/QĐ - TTg ngày 19 tháng 05 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ với tổ chức tiền thân là Quỹ Hỗ trợ Phát triển. Năm năm xây dựng và trưởng thành, Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã đạt được một số thành công nhất định, góp phần trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

Với phương châm hoạt động **“An toàn - Hiệu quả - Hội nhập quốc tế - Phát triển bền vững”**, Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã nỗ lực không ngừng thể hiện vai trò là công cụ của Chính phủ trong hoạt động tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu.

Ngân hàng Phát triển Việt Nam có thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày Quyết định 108/2006/QĐ - TTg có hiệu lực thi hành.

Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện theo Quyết định 44/2007/QĐ-TTg ngày 30/03/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

Vốn điều lệ: 10.000.000.000.000 VND (mười nghìn tỷ đồng Việt Nam).

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 25A Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

Điện thoại : (04) 37 365 659 - (04) 37 365 671

Fax : (04) 37 365 672

♦ **Nguồn vốn hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gồm:**

- Nguồn vốn từ Ngân sách nhà nước.
- Vốn huy động.
- Tiền gửi nhận ủy thác của các tổ chức trong và ngoài nước.
- Vốn đóng góp tự nguyện không hoàn trả của các cá nhân, các tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính, tín dụng và các tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức trong và ngoài nước.
- Vốn nhận ủy thác cấp phát, cho vay của chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức, các cá nhân trong và ngoài nước.
- Các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

♦ **Chức năng, nhiệm vụ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam:**

- Huy động, tiếp nhận vốn của các tổ chức trong và ngoài nước để thực hiện tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo quy định của Chính phủ.

- Thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển: Cho vay đầu tư phát triển; Hỗ trợ sau đầu tư; Bảo lãnh tín dụng đầu tư.

- Thực hiện chính sách tín dụng xuất khẩu: Cho vay xuất khẩu; Bảo lãnh tín dụng xuất khẩu; Bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

- Nhận ủy thác quản lý nguồn vốn ODA được Chính phủ cho vay lại; nhận ủy thác, cấp phát cho vay đầu tư và thu hồi nợ của khách hàng từ các tổ chức trong và ngoài nước thông qua hợp đồng nhận ủy thác giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam với các tổ chức ủy thác.

- Ủy thác cho các tổ chức tài chính, tín dụng thực hiện nghiệp vụ tín dụng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

- Cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng và tham gia hệ thống thanh toán trong nước và quốc tế phục vụ cho các hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu.

- Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

1. Bối cảnh kinh tế toàn cầu và Việt Nam năm 2010 - Những tác động chủ yếu tới hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Năm 2010, thế giới đã bước qua điểm đáy của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, nền kinh tế thế giới đã phát ra những dấu hiệu tích cực báo hiệu giai đoạn hồi phục và phát triển. Trong bối cảnh đó, Việt Nam là một trong những quốc gia có tốc độ tăng trưởng khá nhanh theo nhận định của một số tổ chức nghiên cứu trên thế giới. Một số chỉ tiêu cơ bản được tổng hợp như sau:

- *Nền kinh tế tiếp tục đà phục hồi và tăng trưởng khá*: Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) năm 2010 đạt 6,78%, cao hơn chỉ tiêu Quốc hội thông qua (6,5%).

- *Các cân đối lớn của nền kinh tế về cơ bản được bảo đảm*: Kim ngạch xuất khẩu năm 2010 đạt 72,2 tỷ USD; Nhập siêu cả năm 2010 là 12,6 tỷ USD, bằng 17,5% tổng kim ngạch xuất khẩu.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2010 đạt trên 830 nghìn tỷ đồng, bằng 41,9% GDP.

- Thu ngân sách nhà nước năm 2010 vượt 21,2% so với dự toán được Quốc hội thông qua; Dư nợ Chính phủ đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 bằng 44,1% GDP, dư nợ quốc gia bằng 42,2% GDP, được kiểm soát trong giới hạn.

Bên cạnh những thành công, nền kinh tế đất nước nói chung phát triển chưa thực sự ổn định và bền vững, môi trường kinh tế vĩ mô còn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Những nhận định này được minh chứng sâu sắc qua một số chỉ tiêu tổng hợp như: lạm phát tăng cao, chỉ số giá tiêu dùng lên tới 11,75%; nhập siêu lớn; bội chi ngân sách cao, nợ công có xu hướng tăng; mặt bằng lãi suất cao, tỷ giá diễn biến phức tạp, không ổn định.

Bối cảnh nền kinh tế như trên đã tác động đến hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trên những phương diện sau:

Thứ nhất, nền kinh tế thế giới mặc dù đang trong quá trình phục hồi nhưng chưa ổn định tác động đến hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam:

- Khả năng tiếp cận các nguồn vốn bằng ngoại tệ từ thị trường quốc tế của Ngân hàng Phát triển Việt Nam sẽ hạn chế hơn và chi phí cao hơn.

- Khả năng xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam trong đó có các doanh nghiệp vay vốn xuất khẩu tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam bị ảnh hưởng do nhu

cầu tiêu dùng của các quốc gia trên thế giới có thể suy giảm trong khi việc mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước của các doanh nghiệp xuất khẩu còn hạn chế.

Thứ hai, tình trạng thâm hụt thương mại của Việt Nam - Đồng Việt Nam có nguy cơ tiếp tục mất giá dẫn đến:

- Chi phí của nền kinh tế có xu hướng tiếp tục tăng cao cùng tỷ giá khiến các dự án đầu tư đang trong quá trình triển khai gặp khó khăn về nguồn vốn do tổng mức đầu tư tăng.

- Các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn vay bằng ngoại tệ lớn để thực hiện các dự án đầu tư gặp khó khăn do chi phí tài chính tăng cao, ảnh hưởng đến nguồn hoàn trả nợ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Thứ ba, lãi suất ngân hàng tăng cao:

Lãi suất ngân hàng tăng cao ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp. Điều này sẽ tác động trực tiếp đến tiến độ triển khai của các dự án đang trong quá trình triển khai (do khả năng thu xếp các nguồn vốn vay thương mại bên cạnh nguồn vốn vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam không như dự kiến) cũng như khả năng thu hồi nợ vay của hệ thống Ngân hàng Phát triển Việt Nam, đặc biệt là các khoản vay ngắn hạn (do khó khăn về tài chính của các doanh nghiệp do chi phí tài chính tăng cao cũng như khó khăn của các doanh nghiệp trong việc vay vốn thương mại để thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh).

Thứ tư, yêu cầu về khả năng cung ứng vốn cho nền kinh tế ngày càng cao gây áp lực cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong việc cân đối nguồn vốn và sử dụng vốn cũng như an toàn tín dụng; cân đối tài chính; hệ thống thông tin cảnh báo, quản trị rủi ro...

2. Tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2010 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

2.1. Huy động và tiếp nhận vốn

Tổng nguồn vốn đến 31/12/2010 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam là 207.275 tỷ đồng (tăng hơn 28.000 tỷ đồng so với thời điểm 31/12/2009), trong đó nguồn vốn huy động phải trả lãi là 118.583 tỷ đồng, tổng số vốn huy động trong năm là 77.058 tỷ đồng; Phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh khoảng 35.000 tỷ đồng.

2.2. Hoạt động tín dụng đầu tư

Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã hoàn thành kế hoạch tín dụng đầu tư với số giải ngân trong năm 24.295 tỷ đồng, đạt 92% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ

giao; thu nợ gốc 10.692 tỷ đồng đạt 78% kế hoạch được giao; thu nợ lãi 4.396 tỷ đồng đạt 82% kế hoạch giao; dư nợ đến 31/12/2010 là 86.500 tỷ đồng, tăng trưởng cho vay tín dụng đầu tư là 19%.

2.3. Tín dụng xuất khẩu

Trong năm 2010, nhằm góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, thông qua hoạt động cho vay tín dụng xuất khẩu, Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã góp phần thúc đẩy hoạt động xuất khẩu trong nước, giảm nhập siêu cho nền kinh tế. Dư nợ bình quân đạt 16.150 tỷ đồng, tương đương 108% kế hoạch được giao; doanh số cho vay trong năm đạt 19.270 tỷ đồng, thu nợ gốc 19.035 tỷ đồng, nợ lãi 1.058 tỷ đồng.

2.4. Vốn ODA cho vay lại

Ngân hàng Phát triển Việt Nam hiện đang quản lý cho vay lại 420 dự án với số vốn theo Hợp đồng tín dụng đã ký hơn 76.000 tỷ đồng, số vốn giải ngân đạt 10.021 tỷ đồng đạt 100% kế hoạch năm, thu nợ gốc 5.045 tỷ đồng, thu lãi 1.891 tỷ đồng, đạt tỷ lệ kế hoạch cao.

Ngoài ra, Ngân hàng đang quản lý 10 chương trình mục tiêu với trị giá tương đương gần 4.800 tỷ đồng của 58 dự án với số vốn vay theo Hợp đồng tín dụng đã ký là 512 tỷ đồng.

Đối với công tác quản lý ODA của Chính phủ Việt Nam ra nước ngoài, Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã giải ngân cho dự án Nâng cấp quốc lộ 78: 21 triệu USD, đạt 88% tổng số vốn vay, lãi đã thu là 0,4 triệu USD, chưa phải trả nợ gốc. Ngân hàng đã giải ngân cho dự án Xây dựng đường 2E Bắc Lào 21 triệu USD, đạt 45% tổng giá trị các hợp đồng kinh tế đã ký, lãi đã thu là 0,14 triệu USD, dự án chưa phải trả nợ gốc.

2.5. Hỗ trợ sau đầu tư

Từ đầu năm đã chấp thuận ký hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư cho 23 dự án với số tiền hỗ trợ theo hợp đồng là 57,9 tỷ đồng, nâng tổng số dự án được ký hợp đồng lên 2.921 dự án với số vốn hỗ trợ cho cả dự án là 3.905 tỷ đồng. Số dự án còn thực hiện cấp hỗ trợ sau đầu tư là 535 với số tiền hỗ trợ theo hợp đồng là 2.552 tỷ đồng, số tiền đã cấp là 619 tỷ đồng. Dự kiến cả năm toàn ngành cấp được 251 tỷ đồng, đạt trên 100% kế hoạch năm Thủ tướng Chính phủ giao.

2.6. Bảo lãnh doanh nghiệp vay vốn các Ngân hàng thương mại

Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã tiếp nhận 484 hồ sơ; có 428 thông báo chấp thuận bảo lãnh với số tiền 3.402 tỷ đồng được phát hành; 350 chứng thư được phát hành với tổng số tiền là 2.711 tỷ đồng cho 12 dự án và 338 phương án; giá trị

vốn vay đã cam kết còn lại tại các chứng thư còn hiệu lực là 4.300 tỷ đồng.

2.7. Hỗ trợ lãi suất 4%

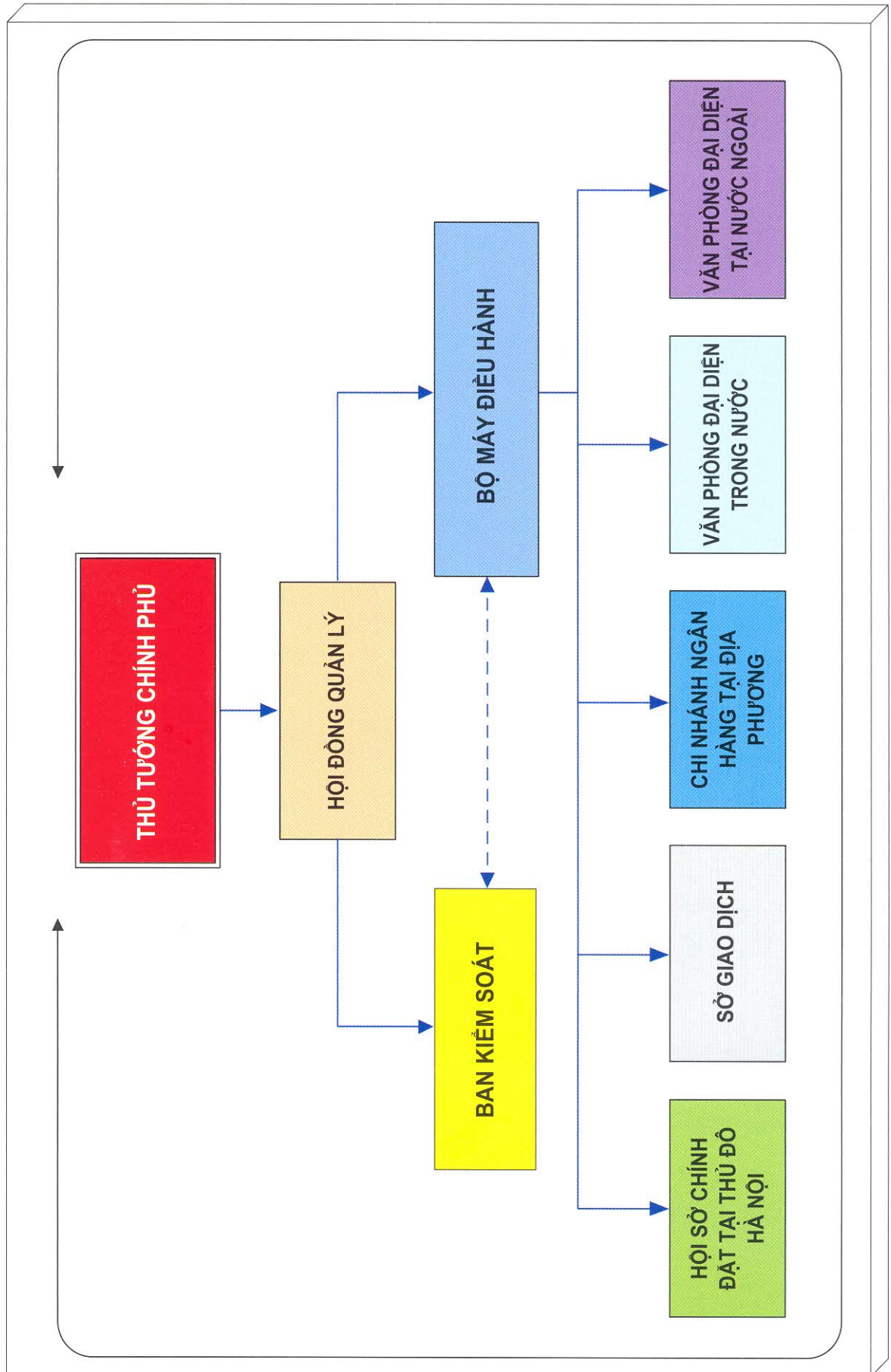
Thực hiện hướng dẫn theo Thông tư 18/2010/TT-NHNN ngày 16/09/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định việc hỗ trợ lãi suất đối với các tổ chức, cá nhân vay vốn trung dài hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam, đến nay số dư nợ cho vay được hỗ trợ lãi suất hơn 5.000 tỷ đồng. Số lãi tiền vay đã hỗ trợ cho khách hàng đạt tới hơn 97 tỷ đồng. Đối với tín dụng xuất khẩu, số tiền lãi giảm là 64.696 triệu đồng.

Các dự án do Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho vay đầu tư hoàn thành đi vào sản xuất góp phần quan trọng tạo ra năng lực mới cho nền kinh tế: Góp phần xây mới 40.000 km kênh mương, hạ tầng của 817 cụm tuyến dân cư; trồng mới, chăm sóc, quản lý bảo vệ 277.140 ha rừng, trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả khoảng 47.440 ha; trang bị thêm 450 giường bệnh và 1.600 triệu sản phẩm thuốc các loại hàng năm; tăng thêm nhiều trang thiết bị hiện đại, kỹ thuật cao; đồng thời khẳng định từng bước hiệu quả của nguồn vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước đối với chủ trương xã hội hoá y tế của Chính phủ; tổng công suất phát điện bổ sung 3.500MW, góp phần tích cực khắc phục tình trạng thiếu điện, các dự án đường dây điện và trạm biến áp với khoảng 1.300 km đường dây điện và các trạm biến áp đưa vào hoạt động; tăng thêm năng lực sản xuất xi măng 15 triệu tấn/năm, góp phần cân đối cung cầu xi măng trong nước và có thêm sản lượng phục vụ xuất khẩu; Các dự án cấp nước sạch sinh hoạt tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh, thành phố hoàn thành đã góp phần cải thiện chất lượng sống của cư dân ở các đô thị với năng lực cung cấp bổ sung 1.200.000 m³/ngày đêm...

Ngoài các nhiệm vụ chủ yếu, Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện các nhiệm vụ khác như cho vay lương theo chương trình của Chính phủ, hoạt động cho vay ủy thác,...

CƠ CẤU TỔ CHỨC BỘ MÁY, NHÂN SỰ

Mô hình tổ chức VDB



Một số hình ảnh hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam



Lễ ký kết hợp tác giữa NHPT với NH TMCP Hàng Hải Việt Nam Lễ ký kết hợp tác giữa NHPT với NH TMCP Bảo Việt



Lễ ký thỏa thuận Hợp tác giữa NHPT với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản lý và Ban điều hành

Hội đồng quản lý của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gồm bảy thành viên, bao gồm một Chủ tịch và sáu Ủy viên. Thành viên Hội đồng quản lý, Ban Lãnh đạo của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong năm và cho đến 31/12/2010 bao gồm:

Hội đồng quản lý

Ông Nguyễn Đức Kháng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Dũng	Ủy viên kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Chuân	Ủy viên kiêm Trưởng Ban Kiểm soát (nghỉ hưu từ tháng 8/2010)
Ông Đồng Quang Đại	Ủy viên kiêm Trưởng Ban Kiểm soát (thay Ông Nguyễn Thanh Chuân từ tháng 8/2010)
Ông Trần Xuân Hà	Thứ trưởng Bộ Tài chính - Ủy viên
Ông Đặng Thanh Bình	Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Ủy viên
Ông Cao Viết Sinh	Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Ủy viên
Ông Đào Ngọc Thắng	Ủy viên chuyên trách

Ban Lãnh đạo

Ông Nguyễn Quang Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Lại Văn Đạo	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Đào Dung Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Bá Huân	Phó Tổng Giám đốc

HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

1	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT AN GIANG
	Địa chỉ: 83 Nguyễn Huệ - Phường Mỹ Long - Thành phố Long Xuyên - Tỉnh An Giang
	Điện thoại: 076 3846 220 * Fax: 076 3846 223
2	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KHU VỰC BẮC NINH - BẮC GIANG
	1. Văn phòng Chi nhánh: Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Lưu - Thành phố Bắc Giang - Tỉnh Bắc Giang
	Điện thoại: 0240 3856 211 * Fax: 0240 3857 011
	2. Phòng Giao dịch Bắc Ninh: Địa chỉ: 02 Nguyễn Đăng Đạo - Phường Tiền An - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh
	Điện thoại: 0241 3822 024 * Fax: 0241 3822 625
3	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN BÌNH ĐỊNH
	Địa chỉ: 06 Đường Lê Duẩn - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định
	Điện thoại: 056 3520 719 * Fax: 056 3520 709
4	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT BÌNH THUẬN
	Địa chỉ: 12 Nguyễn Tất Thành - Phường Bình Hưng - Thành phố Phan Thiết - Tỉnh Bình Thuận
	Điện thoại: 062 3824 719 * Fax: 062 3833 451
5	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT BÌNH DƯƠNG
	Địa chỉ: 189 Đại lộ Bình Dương - Phường Phú Thọ - Thị xã Thủ Dầu Một - Tỉnh Bình Dương
	Điện thoại: 0650 3823 946 * Fax: 0650 3823 695
6	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT CẦN THƠ - HẬU GIANG
	Địa chỉ: 01 Hai Bà Trưng - Quận Ninh Kiều - Thành phố Cần Thơ
	Điện thoại: 0710 3821 769 * Fax: 0710 3821 778
	Phòng Giao dịch Hậu Giang: 75 Ngô Quốc Trị - Phường 5 - Thị xã Vị Thanh - Tỉnh Hậu Giang
	Điện thoại: 0711 3870 135 * Fax: 0711 3870 136
7	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT CAO BẰNG
	Địa chỉ: 32 Phố Xuân Trường - Phường Hợp Giang - Thị xã Cao Bằng - Tỉnh Cao Bằng
	Điện thoại: 026 3853 673 * Fax: 026 3853 069
8	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT ĐIỆN BIÊN
	Địa chỉ: 908 Đường 7/5 - Phường Mường Thanh - Thành phố Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên
	Điện thoại: 0230 3827 385 * Fax: 0230 3825 801
9	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT HẢI DƯƠNG
	Địa chỉ: 7 Đường Hồng Quang - Phường Nguyễn Trãi - Thành phố Hải Dương - Tỉnh Hải Dương
	Điện thoại: 0320 3856 114 * Fax: 0320 3857 771
10	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT NINH THUẬN
	Địa chỉ: 28 Đường 16 tháng 4 - Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm - Tỉnh Ninh Thuận
	Điện thoại: 068 3824 540 * Fax: 068 3824 569

11	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT ĐỒNG NAI
	Địa chỉ: Đường Nguyễn Ái Quốc - Phường Quang Vinh - Thành phố Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai
	Điện thoại: 061 3828 558 * Fax: 061 3826 288
12	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT GIA LAI
	Địa chỉ: 02A Hoàng Hoa Thám - Thành phố Pleiku - Tỉnh Gia Lai
	Điện thoại: 059 3821 390 * Fax: 059 3822 505
13	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT HÀ NAM
	Địa chỉ: 03 Đường Trần Phú - Phường Quang Trung - Thành phố Phủ Lý - Tỉnh Hà Nam
	Điện thoại: 0351 3852 095 * Fax: 0351 3854 130
14	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT THỪA THIÊN HUẾ
	Địa chỉ: 02 Nguyễn Thị Minh Khai - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế
	Điện thoại: 054 3828 526 * Fax: 054 3828 527
15	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KIÊN GIANG
	Địa chỉ: 321 Đường 3 tháng 2 - Phường Vĩnh Lạc - Thành phố Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang
	Điện thoại: 077 3863 637 * Fax: 077 3868 165
16	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN KHÁNH HÒA
	Địa chỉ: 65 Yersin - Thành phố Nha Trang - Tỉnh Khánh Hòa
	Điện thoại: 058 3825 091 * Fax: 058 3825 435
17	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN KON TUM
	Địa chỉ: 84B Phan Chu Trinh - Thành phố Kon Tum - Tỉnh Kon Tum
	Điện thoại: 060 3862 906 * Fax: 060 3863 890
18	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT LÂM ĐỒNG
	Địa chỉ: 2A Lê Hồng Phong - Phường 4 - Thành phố Đà Lạt - Tỉnh Lâm Đồng
	Điện thoại: 063 3825 356 * Fax: 063 3825 983
19	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT LÀO CAI
	Địa chỉ: Đường 1/5 - Phường Nam Cường - Thành phố Lào Cai - Tỉnh Lào Cai
	Điện thoại: 020 3825 161 * Fax: 020 3820 576
20	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KHU VỰC MINH HẢI
	1. Văn phòng Chi nhánh: 07 Đường An Dương Vương - Phường 7 - Thành phố Cà Mau - Tỉnh Cà Mau
	Điện thoại: 0780 3836 018 * Fax: 0780 3836 016
	2. Phòng Giao dịch Bạc Liêu: 175 Đường Trần Quỳnh - Phường 1 - Thành phố Bạc Liêu - Tỉnh Bạc Liêu
	Điện thoại: 0781 3820 328 * Fax: 0781 3823 960
21	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT PHÚ THỌ
	Địa chỉ: 1500 Hùng Vương - Phường Gia Cẩm - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ
	Điện thoại: 0210 3845 227 * Fax: 0210 3848 700
22	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT QUẢNG BÌNH
	Địa chỉ: 02 Trần Hưng Đạo - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình
	Điện thoại: 052 3822 003 * Fax: 052 3822 338

23	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT QUẢNG NGÃI
	Địa chỉ: 29 Hai Bà Trưng - Thành phố Quảng Ngãi - Tỉnh Quảng Ngãi
	Điện thoại: 055 3828 528 * Fax: 055 3820 533
24	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT QUẢNG NINH
	Địa chỉ: 03 Đường Đông Hồ - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh
	Điện thoại: 033 3828 050 * Fax: 033 3828 174
25	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT QUẢNG TRỊ
	Địa chỉ: 184 Đường Trần Hưng Đạo - Thành phố Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị
	Điện thoại: 053 3851 857 - 053 3854 707 * Fax: 053 3851 085
26	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT SÓC TRĂNG
	Địa chỉ: 16 Trần Hưng Đạo - Phường 2 - Thành phố Sóc Trăng - Tỉnh Sóc Trăng
	Điện thoại: 079 3822 618 * Fax: 079 3820 778
27	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT TÂY NINH
	Địa chỉ: 385 Đường 30/4 - Phường I - Thị xã Tây Ninh - Tỉnh Tây Ninh
	Điện thoại: 066 3810 851 * Fax: 066 3827 088
28	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT THÁI BÌNH
	Địa chỉ: 5 Phố Lê Lợi - Phường Lê Hồng Phong - Thành phố Thái Bình - Tỉnh Thái Bình
	Điện thoại: 036 3734 426 * Fax: 036 3734 840
29	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT TIỀN GIANG
	Địa chỉ: 19 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 4 - Thành phố Mỹ Tho - Tỉnh Tiền Giang
	Điện thoại: 073 2210 629 * Fax: 073 3875 542
30	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT TRÀ VINH
	Địa chỉ: 7A Trưng Nữ Vương - Phường I - Thành phố Trà Vinh - Tỉnh Trà Vinh
	Điện thoại: 074 3854 007 * Fax: 074 3854 076
31	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT TUYÊN QUANG
	Địa chỉ: 258 Đường Tân Trào - Phường Minh Xuân - Thị xã Tuyên Quang - Tỉnh Tuyên Quang
	Điện thoại: 027 3821 382 * Fax: 027 3821 461
32	VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI TP.HỒ CHÍ MINH
	Địa chỉ: Tầng 3 Số 229 Đồng Khởi - Phường Bến Nghé - Quận I - Thành phố Hồ Chí Minh
	Điện thoại: 08 38279 954 * Fax: 08 38279 952
33	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT BÀ RỊA - VŨNG TÀU
	Địa chỉ: 211 Lê Hồng Phong - Phường 8 - Thành phố Vũng Tàu - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
	Điện thoại: 064 3857 091 * Fax: 064 3854 676
34	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT BÌNH PHƯỚC
	Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Tân Phú - Thị xã Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước
	Điện thoại: 0651 3870 206 * Fax: 0651 3879 460

35	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT ĐÀ NẴNG
	Địa chỉ: 74 Quang Trung - Phường Thạch Thang - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng
	Điện thoại: 0511 3834 265 * Fax: 0511 3830 577
36	TÊN ĐƠN VỊ: SỞ GIAO DỊCH II
	Địa chỉ: 229 Đồng Khởi - Phường Bến Nghé - Quận I - Thành phố Hồ Chí Minh
	Điện thoại: 08 38250 063 * Fax: 08 38245 811
37	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT HÀ TĨNH
	Địa chỉ: 01 Đường Đặng Dung - Thành phố Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh
	Điện thoại: 039 3857 273 * Fax: 039 3856 575
38	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT LẠNG SƠN
	Địa chỉ: 53 Đường Lê Lợi - Phường Vĩnh Trại - Thành phố Lạng Sơn - Tỉnh Lạng Sơn
	Điện thoại: 025 3872 196 * Fax: 025 3873 010
39	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT LONG AN
	Địa chỉ: 06 Đường Phan Bội Châu - Phường I - Thành phố Tân An - Tỉnh Long An
	Điện thoại: 072 3824 406 * Fax: 072 3822 133 - 072 3553 508
40	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT SƠN LA
	Địa chỉ: 56B - Đường Lò Văn Giá - Thành phố Sơn La - Tỉnh Sơn La
	Điện thoại: 022 3852 861 * Fax: 022 3853 060
41	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT HẢI PHÒNG
	Địa chỉ: 47A Lương Khánh Thiện - Quận Ngô Quyền - Thành phố Hải Phòng
	Điện thoại: 031 3921 710 * Fax: 031 3921 201
42	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT NINH BÌNH
	Địa chỉ: 05 Lê Hồng Phong - Vân Giang - Thành phố Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình
	Điện thoại: 030 3872 624 * Fax: 030 3873 066
43	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT YÊN BÁI
	Địa chỉ: 1026 Đường Điện Biên - Phường Đồng Tâm - Thành phố Yên Bái - Tỉnh Yên Bái
	Điện thoại: 029 3853 158 * Fax: 029 3851 319
44	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT BẾN TRE
	Địa chỉ: 172 Hùng Vương - Phường 3 - Thành phố Bến Tre - Tỉnh Bến Tre
	Điện thoại: 075 3826 056 * Fax: 075 3803 358
45	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT VĨNH LONG
	Địa chỉ: 8 Hưng Đạo Vương - Phường 1 - Thành phố Vĩnh Long - Tỉnh Vĩnh Long
	Điện thoại: 070 3824 262 * Fax: 070 3824 425
46	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT QUẢNG NAM
	Địa chỉ: 13 Trần Hưng Đạo - Thành phố Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam
	Điện thoại: 0510 3852 926 * Fax: 0510 3852 296
47	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KHU VỰC ĐẮKLẮK - ĐĂKNÔNG
	1. Văn phòng Chi nhánh: 15 Đường Trường Chinh - Thành phố Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

	Điện thoại: 0500 3956 365 * Fax: 0500 3955 675
	2. Phòng Giao dịch Đắk Nông: Phan Đăng Lưu - P. Nghĩa Trung - TX. Gia Nghĩa - T. Đắk Nông
	Điện thoại: 0501 3549 204 * Fax: 0501 3549 202
48	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT HƯNG YÊN
	Địa chỉ: 07 Chu Mạnh Trinh - Phường Hiến Nam - Thành phố Hưng Yên - Tỉnh Hưng Yên
	Điện thoại: 0321 3551 089 * Fax: 0321 3862 798
49	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT NAM ĐỊNH
	Địa chỉ: 151 Đường Bắc Ninh - Phường Nguyễn Du - Thành phố Nam Định - Tỉnh Nam Định
	Điện thoại: 0350 3846 862 * Fax: 0350 3844 033
50	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT NGHỆ AN
	Địa chỉ: 45 Đường Duy Tân - Phường Hưng Phúc - Thành phố Vinh - Tỉnh Nghệ An
	Điện thoại: 038 3840 668 * Fax: 038 3846 228
51	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT ĐỒNG THÁP
	Địa chỉ: 48 Nguyễn Quang Diệu - Phường 1 - Thành phố Cao Lãnh - Tỉnh Đồng Tháp
	Điện thoại: 067 3852 472 * Fax: 067 3852 477
52	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT PHÚ YÊN
	Địa chỉ: 337 Lê Duẩn - Phường 7 - Thành phố Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên
	Điện thoại: 057 3842 454 * Fax: 057 3841 056
53	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT KHU VỰC BẮC KẠN - THÁI NGUYÊN
	Địa chỉ: 16 Đường Nha Trang - Phường Trung Vương - Thành phố Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên
	Điện thoại: 0280 3657 368 - 0280 3657 968 * Fax: 0280 3852 866
	Phòng Giao dịch Bắc Kạn: 02 Đường Hùng Vương - Tổ 4 - Phường Đức Xuân - Thị xã Bắc Kạn - Tỉnh Bắc Kạn
	Điện thoại: 0281 3870 008 - 0281 3870 210 * Fax: 0281 3870 628
54	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT HÀ GIANG
	Địa chỉ: 10 Đường Bạch Đằng - Phường Nguyễn Trãi - Thị xã Hà Giang - Tỉnh Hà Giang
	Điện thoại: 0219 3866 958 * Fax: 0219 3866 958
55	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT LAI CHÂU
	Địa chỉ: Phường Quyết Thắng - Thị xã Lai Châu - Tỉnh Lai Châu
	Điện thoại: 0231 3875 408 * Fax: 0231 3876 769
56	TÊN ĐƠN VỊ: SỞ GIAO DỊCH I
	1. Văn phòng Chi nhánh: 104 Trần Hưng Đạo - Phường Cửa Nam - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
	Điện thoại: 04 3 9427 908 * Fax: 04 3 9427 900
	2. Phòng Giao dịch Vĩnh Phúc: 10 Đường Kim Ngọc - Thành phố Vĩnh Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc
	Điện thoại: 0211 3860 591 * Fax: 0211 3861 163
	3. Phòng Giao dịch Hòa Bình: Phường Đồng Tiến - Thành phố Hòa Bình - Tỉnh Hòa Bình
	Điện thoại: 0218 3856 600 * Fax: 0218 3856 604
57	TÊN ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH NHPT THANH HÓA
	Địa chỉ: 44A Đại lộ Lê Lợi - Phường Tân Sơn - Thành phố Thanh Hóa - Tỉnh Thanh Hóa
	Điện thoại: 037 3853 098 * Fax: 037 3854 048

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2010

Ý KIẾN KIỂM TOÁN

“Báo cáo tài chính năm 2010 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam sau khi điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán của Đoàn Kiểm toán Nhà nước, đã phản ánh tương đối đầy đủ các khoản tài sản nguồn vốn theo quy định”.

(Trích “Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam”)

Một số hình ảnh hoạt động tiêu biểu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam



TGD NHPT thăm và làm việc tại Chi nhánh NHPT Thanh Hóa

TGD Nguyễn Quang Dũng báo cáo về tình hình hoạt động của NHPT với đồng chí Tô Huy Rứa - Ủy viên Bộ Chính trị Trưởng Ban Tổ chức TW



Lễ khởi công xây dựng trụ sở làm việc Sở Giao dịch I - Ngân hàng Phát triển Việt Nam

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam áp dụng và thực hiện công tác kế toán từ ngày 01/01/2010 theo danh mục tài khoản kế toán, hệ thống mẫu biểu kế toán, sổ kế toán và chứng từ kế toán ban hành theo công văn số 15682/BTC-CĐKT ngày 14/12/2008 của Bộ Tài chính.

2. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Đồng tiền hạch toán: đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tương ứng với từng nghiệp vụ. Kế toán theo dõi nguyên tệ được phản ánh duy nhất trên tài khoản ngoại bảng bao gồm: Ngoại tệ hiện có, ngoại tệ vốn ODA Chi nhánh đã cho vay, ngoại tệ vốn ODA chủ đầu tư chưa nhận nợ, ngoại tệ vốn ODA chủ đầu tư nhận nợ trước...

Số dư tiền gửi ngoại tệ cuối mỗi tháng được đánh giá lại theo tỷ giá ngoại tệ được Bộ Tài chính thông báo hàng tháng.

4. Phương pháp hạch toán kế toán: kết hợp giữa kế toán dồn tích và kế toán theo dòng tiền.

Thu nhập từ lãi cho vay hạch toán theo phương pháp thực thu, chi phí lãi vay/huy động vốn hạch toán theo phương pháp thực chi (kế toán theo dòng tiền).

Đối với các phần hành kế toán khác, tuân thủ phương pháp kế toán dồn tích.

5. Phương pháp kế toán tài sản cố định:

Tài sản cố định được quản lý, sử dụng và trích khấu hao theo Quyết định số 203/2009/TT - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

6. Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của hình thức kế toán Nhật ký chung.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	Chú thích	2009	2010
A - TÀI SẢN			
Tiền mặt	1	7.916	3.993
Tiền gửi	2	15.004.015	25.078.620
Tài sản trong hoạt động nghiệp vụ	3	150.991.752	171.095.398
Các khoản phải thu	4	8.976.308	7.068.137
Tài sản cố định	5	1.162.851	1.222.658
Tài sản Có khác	6	2.466.374	2.806.278
Tổng Tài sản		178.609.216	207.275.084
B - NGUỒN VỐN			
Tiền gửi của KBNN, TCTC, TCTD	7	308.143	372.278
Tiền gửi của TCKT, khách hàng	8	5.463.484	6.703.233
Vay NSNN, TCTC, TCTD	9	22.290.081	15.567.739
Vốn uỷ thác đầu tư	10	58.560.677	63.726.896
Phát hành giấy tờ có giá	11	74.177.500	95.939.800
Các khoản phải trả, phải nộp	12	3.088.838	4.951.884
Tài sản Nợ khác	13	883.489	1.363.605
Vốn của NHPT	14	10.846.499	15.498.852
Quỹ của NHPT	15	1.866.931	1.193.556
Kết quả hoạt động chưa phân phối	16	1.123.574	1.957.241
Tổng Nguồn vốn		178.609.216	207.275.084

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	Chú thích	2009	2010
Thu lãi cho vay	17	6.118.964	6.411.582
Thu lãi tiền gửi	18	1.779.008	2.273.626
Thu ngoài lãi	19	3.615.492	2.831.061
Tổng thu nhập		11.513.464	11.516.269
Chi trả lãi tiền vay	20	1.827.744	1.511.229
Chi trả lãi tiền gửi	21	332.805	602.258
Chi trả lãi phát hành giấy tờ có giá	22	6.902.778	6.984.046
Chi ngoài lãi	23	1.337.976	1.585.096
Tổng chi phí		10.401.303	10.682.629
Chênh lệch thu - chi		1.112.161	833.640

Một số dự án tiêu biểu - Ngân hàng Phát triển Việt Nam



Sản phẩm dự án Nhà máy Đạm Cà Mau



Dự án Nhà máy Thủy Điện Lai Châu

MỘT SỐ CHÚ THÍCH TÀI CHÍNH

1. Tài sản trong hoạt động nghiệp vụ

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2009	2010
Tài sản trong hoạt động nghiệp vụ	150.991.752	171.095.398
Cho vay tín dụng xuất khẩu	14.467.011	16.079.355
Trong đó:		
+ Quá hạn	286.353	2.458.166
+ Khoanh nợ		
Cho vay trung, dài hạn tín dụng đầu tư	72.686.331	86.502.574
Trong đó:		
+ Quá hạn	2.311.179	3.285.655
+ Khoanh nợ	415.166	175.228
Cho vay nhà nhập khẩu	0	0
Trong đó:		
+ Quá hạn	0	0
+ Khoanh nợ	0	0
Cho vay lại vốn ODA	55.113.789	61.221.297
Trong đó:		
+ Quá hạn	417.284	613.227
+ Khoanh nợ	11.852	0
Cho vay khác	8.724.621	7.257.854
Trong đó:		
+ Quá hạn	107.562	545.005
+ Khoanh nợ	0	0
Bảo lãnh, tái bảo lãnh	0	33.693
Nợ vay chờ xử lý	0	625

2. Các khoản phải thu

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2009	2010
Các khoản phải thu	8.976.308	7.068.137
Nợ phải thu	2.350.573	1.114.724
+ Chờ NSNN cấp bù CLLS & phí QL	1.786.588	1.103.855
+ Phải thu khác	551.908	75.260
+ Tạm ứng	12.007	25.609
Phải thu trong hoạt động thanh toán (gồm: số chờ ghi thu ghi chi, số trả Bộ Tài chính vốn ODA chưa tất toán)	6.625.735	5.953.413

3. Tài sản cố định

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2009	2010
Tài sản cố định	1.162.851	1.222.658
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>325.570</i>	<i>309.520</i>
Nguyên giá	629.459	658.141
Hao mòn lũy kế	(303.889)	(348.621)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Nguyên giá	0	0
Hao mòn lũy kế	0	0
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>837.281</i>	<i>913.138</i>
Nguyên giá	847.665	925.116
Hao mòn lũy kế	(10.384)	(11.978)

2. Các khoản phải thu

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2009	2010
Các khoản phải thu	8.976.308	7.068.137
Nợ phải thu	2.350.573	1.114.724
+ Chờ NSNN cấp bù CLLS & phí QL	1.786.588	1.103.855
+ Phải thu khác	551.908	75.260
+ Tạm ứng	12.007	25.609
Phải thu trong hoạt động thanh toán (gồm: số chờ ghi thu ghi chi, số trả Bộ Tài chính vốn ODA chưa tất toán)	6.625.735	5.953.413

3. Tài sản cố định

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2009	2010
Tài sản cố định	1.162.851	1.222.658
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>325.570</i>	<i>309.520</i>
Nguyên giá	629.459	658.141
Hao mòn lũy kế	(303.889)	(348.621)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Nguyên giá	0	0
Hao mòn lũy kế	0	0
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>837.281</i>	<i>913.138</i>
Nguyên giá	847.665	925.116
Hao mòn lũy kế	(10.384)	(11.978)

4. Tài sản Có khác

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2009	2010
Tài sản Có khác	2.466.374	2.806.278
+ Đầu tư tài chính	1.000	0
+ Vật liệu, dụng cụ	62	0
+ Chi phí XDCB DD	195.449	234.834
+ Chi phí trả trước	2.430	2.355
+ Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.244.510	2.544.510
+ Tài sản Có khác	22.923	24.579

5. Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước, Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2009	2010
Tiền gửi của KBNN, TCTC, TCTD	308.143	372.278
Tiền gửi của KBNN, TCTC, TCTD bằng VNĐ	308.143	372.278
Tiền gửi của KBNN, TCTC, TCTD bằng ngoại tệ	0	0

6. Tiền gửi của khách hàng

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2009	2010
Tiền gửi của khách hàng	5.463.484	6.703.233
<i>Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của khách hàng</i>	<i>5.090.562</i>	<i>6.424.096</i>
+ Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng VNĐ	5.019.203	6.418.107
+ Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng ngoại tệ	71.359	5.989
+ Tiền gửi của khách hàng nước ngoài bằng ngoại tệ	0	0
<i>Tiền gửi ký quỹ (*)</i>	<i>372.922</i>	<i>279.137</i>

7. Vay Ngân sách Nhà nước, Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2009	2010
Vay NSNN, TCTC, TCTD	22.290.081	15.567.739
Vay NSNN	6.650.274	2.710.274
Vay TCTC, TCTD trong nước	15.206.045	12.525.807
Vay TCTC, TCTD ở nước ngoài	433.762	331.658

8. Vốn ủy thác đầu tư

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2009	2010
Vốn ủy thác đầu tư	58.560.667	63.726.896
Nhận vốn ODA cho vay lại	59.556.960	64.101.181
Chênh lệch tỷ giá vốn ODA	917.009	1.554.817
Vốn ủy thác HTSDT	54.316	15.488
+ Vốn được ủy thác	654.323	591.153
+ Cấp HTSDT	(600.007)	(575.665)
Vốn ủy thác cấp phát	214.629	(44.424)
+ Vốn được ủy thác	22.489.743	23.901.154
+ Cấp phát ủy thác	(22.275.114)	(23.945.578)
Vốn ủy thác cho vay (*)	(2.182.237)	(1.900.166)
+ Vốn được ủy thác	21.366.432	25.055.532
+ Cho vay ủy thác	(23.548.669)	(26.955.698)

9. Phát hành giấy tờ có giá

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2009	2010
Phát hành giấy tờ có giá	74.177.500	95.939.800
<i>Phát hành tín phiếu, trái phiếu bằng VNĐ</i>	<i>74.177.500</i>	<i>95.939.800</i>
Mệnh giá trái phiếu	74.177.500	95.939.800
Phụ trội trái phiếu	0	0
Chiết khấu trái phiếu	0	0
<i>Phát hành tín phiếu, trái phiếu bằng ngoại tệ</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Mệnh giá trái phiếu	0	0
Phụ trội trái phiếu	0	0
Chiết khấu trái phiếu	0	0

10. Các khoản phải trả, phải nộp

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2009	2010
Các khoản phải trả, phải nộp	3.088.838	4.951.884
Nợ phải trả	3.088.838	3.329.519
+ Phải trả lãi tiền gửi, tiền vay, lãi trái phiếu	0	0
+ Phải trả lãi, phí vốn nhận uỷ thác cho vay	2.767.037	2.907.587
+ Phải trả người bán	47.888	2.828
+ Phải trả CBVC	129.977	157.028
+ Phải nộp Nhà nước (gồm: vốn ODA chưa đến kỳ trả Bộ Tài chính, phải nộp nhà nước khác)	11.350	4.407
+ Phải trả, phải nộp khác	132.586	257.669
Phải trả trong hoạt động thanh toán	0	1.622.365

11. Tài sản Nợ khác

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2009	2010
Tài sản Nợ khác	883.489	1.363.605
+ Tiền tạm giữ chờ thanh toán	38.631	4.330
+ Quỹ dự phòng rủi ro	689.741	1.196.304
+ Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	67.579	71.383
+ Tài sản nợ khác	87.538	91.588

12. Vốn của NHPT

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2009	2010
Vốn của NHPT	10.846.499	15.489.852
Vốn điều lệ	6.359.811	10.457.016
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	15.257	25.257
Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.471.431	5.016.579

13. Quỹ của NHPT

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2009	2010
Quỹ của NHPT	1.866.931	1.193.556
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	576.564	6.375
Quỹ đầu tư phát triển	1.290.367	1.187.181
Quỹ khác (*)	0	0

14. Kết quả hoạt động chưa phân phối

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2009	2010
Kết quả hoạt động chưa phân phối	1.123.574	1.957.241
Kết quả hoạt động chưa phân phối kỳ trước	11.413	1.123.601
Kết quả hoạt động chưa phân phối kỳ này	1.112.161	833.640

15. Thu lãi cho vay

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2009	2010
Thu lãi cho vay	6.118.964	6.411.582
Thu lãi cho vay HTXK ngắn hạn	615.724	796.516
Thu lãi cho vay trung dài hạn tín dụng đầu tư	4.588.925	4.390.271
Thu lãi cho vay chương trình đặc biệt của Chính phủ	171.148	220.017
Thu lãi cho vay khác	743.167	1.004.778

16. Thu lãi tiền gửi

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2009	2010
Thu lãi tiền gửi	1.779.008	2.273.626
Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	60.965	64.605
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.718.043	2.209.021

17. Tổng thu ngoài lãi

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2009	2010
Tổng thu ngoài lãi	3.615.492	2.831.061
Thu cấp bù CLLS và phí quản lý (*)	3.131.494	2.251.172
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	8.674	4.746
Thu phí dịch vụ thanh toán	3.588	8.883
Thu phí dịch vụ ngân quỹ	13	2
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác (**)	155.617	192.194
Thu từ các dịch vụ khác	0	0
Các khoản thu nhập khác	316.106	374.064

(*): Gồm phí quản lý TDĐT, TD XK, cho vay vốn uỷ thác của BTC

(**): Không gồm phí quản lý cho vay vốn uỷ thác của BTC

18. Chi trả lãi tiền vay

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2009	2010
Chi trả lãi tiền vay	1.827.744	1.511.229
Chi trả lãi tiền vay ngắn hạn	45.757	41.598
Chi trả lãi tiền vay trung và dài hạn	1.781.987	1.469.631

19. Chi trả lãi tiền gửi

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2009	2010
Chi trả lãi tiền gửi	332.805	602.258
Chi trả lãi tiền gửi KKH vốn huy động	15.578	22.811
Chi trả lãi tiền gửi KKH vốn khác	7.968	11.411
Chi trả lãi tiền gửi CKH vốn huy động	309.493	568.036
Chi trả lãi tiền gửi CKH vốn khác	36	0

20. Chi trả lãi phát hành giấy tờ có giá

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2009	2010
Chi trả lãi phát hành giấy tờ có giá	6.902.778	6.984.046
Chi trả lãi trái phiếu	6.902.778	6.984.046

21. Chi phí ngoài lãi

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	2009	2010
Tổng chi phí ngoài lãi	1.337.976	1.585.096
Chi khác về huy động vốn	23.886	72.246
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	6.348	3.222
Chi nộp thuế, phí, lệ phí	3.017	598
Chi hoạt động khác	287.830	281.228
Chi phí cho nhân viên	401.157	464.247
Chi hoạt động quản lý và công vụ	107.488	105.323
Chi khấu hao TSCĐ	48.168	65.372
Chi dự phòng	443.658	496.980
Chi phí khác	16.424	95.881

Hình ảnh một số hoạt động tiêu biểu - Ngân hàng Phát triển Việt Nam



Lễ kỷ niệm 5 năm trưởng thành cùng Đất nước
19/5/2006 - 19/5/2011



Đại hội thi đua yêu Nước lần thứ nhất
Ngân hàng Phát triển Việt Nam



Lễ kỷ niệm 5 năm trưởng thành cùng Đất nước 19/5/2006 - 19/5/2011

OVERVIEW OF VIETNAM DEVELOPMENT BANK

Vietnam Development Bank (VDB in abbreviation) has been established by the Decision No. 108/2006/QĐ-TTg dated May 19, 2006 of the Prime Minister on establishment of Vietnam Development Bank base on reorganization of Development Assistance Fund. After 5 years of growth, VDB has made important contributions to the country's industrialization and modernization.

With the motto *"Safety - Efficiency - International Integration - Sustainable Development"*, VDB has proven itself as an effective government agency in charge of providing export credit and investment credit.

VDB's Operation term is 99 years since the effective date of the Decision 108/2006/QĐ - TTg.

VDB's financial management shall be in line with the Decision 44/2007/QĐ-TTg dated March 30, 2007 by Prime Minister.

Registered capital: VND 10,000,000,000,000 (ten thousand billions VND)

Headquarter:

Address: 25A Cat Linh Dong Da Hanoi

Tel.: (+84 4) 3736 5659 or (+84 4) 3736 5671

Fax: (+84 4) 3736 5672

◆ Funding sources for VDB operations

- Funds from the State Budget.
- Mobilizing funds.
- Trusted funds from domestic and foreign organizations.
- Non refundable contributions from individuals, economic organizations, financial and credit institutions, socio-political organizations, associations, domestic and foreign organizations.
- Trusted funds for grant and/or lending from local authorities, economic organizations, socio-political organizations, associations, local residents and foreigners, domestic and foreign organizations.

- Other sources in conformity with the law.

◆ Functions and missions of VDB

- Mobilize and receive fund from domestic and foreign institutions to implement State development investment credits and export credit policies in line with Government regulations.

- Implement State policies on development investment credit including Investment lending; Post-investment subsidies and investment credit guarantee.

- Implement export credit policies including: export lending; export credit guarantee; bid bond and performance guarantee for export contract.

- Manage the ODA on lending funds delegated by the Government; Receive trust funds for grant and/or investment lending, collect debt on behalf of domestic and foreign organizations in accordance with trust agreements signed between VDB and these organizations.

- Entrust VDB's credit activities to financial and credit institutions.

- Provide settlement service for customers and take part in domestic and international settlement system in the purpose to provide VDB's activities in compliance with current regulations.

- Promote international cooperation in the fields of development investment credit and export credit.

- Undertake other tasks assigned by the Prime Minister.

REPORT OF BOARD OF MANAGEMENT

1. Overview of Global and Vietnam Economy in 2010 – major impacts on VDB's operations

In 2010, the world economy has lifted itself up from the trough of the global crisis and shown positive signs of recovery and development. In this context, Vietnam is one of the countries achieving relatively high growth rate according to reviews of international research institutes. Some major indexes are as below:

- *A recovered economy with a good growth rate:* GDP's growth rate in 2010 reached 6.78%, surpassing the target set by the Congress (6.5%).

- *Major economic balances are kept:* In 2010, total export value is USD 72.2 billion. The deficit accounted for 17.5% total export value (USD 12.6 billion in figure).

- Total social investment capital represented of 41.9% GDP (VND 830,000 billion in figure).

- State budget income in 2010 was 21.2% higher than the target fixed by the Congress; Outstanding of public debt as December 31st 2010 was 44.1% of GDP while central government outstanding accounted for 42.2% GDP, those figures showing that the situation was under control.

However, in spite of those achievements, the national economy has not been stable and sustainable yet. The macro economy is facing high potential risks such as high inflation rate, high CPI of 11.75%, important deficit in import export balance, government overspending, increasing public debt, high interest rate, exchange rate with highly fluctuation with important gap.

The above economic context has affected VDB's activities, namely:

First, as result of the recovering yet instable global economic, VDB has limited access to get funding from international financial market with a high cost. Furthermore, Vietnamese exporters including those being VDB's customers have difficulties to keep and expend their business due to a decreasing demand in local and international market.

Second, as consequence of the trade deficit and VND devaluation risk, the overall investment cost of the economy as well as exchange rate have increased,

raising by their turn direct higher investment cost for projects still in investment stage. Companies getting project funded in foreign currencies faced with difficulties due to higher financial costs. By consequence, the repayment capacity of VDB's customers was affected.

Third, high interest rate:

High interest rate affected operations of companies, especially those having project in implementation progress. From company side, it would be very hard to get funding from commercial banks that are supposed to be accompanied with VDB. VDB has also difficulty to get loan repayment, in particular short term loan. Due to high financial cost and limited access to commercial loans, companies - VDB's borrowers have certainly financial difficulties to perform their financial obligations.

Fourth, a spurring demand from the economy puts VDB under the pressure to enhance its treasury and credit safety, to balance assets and liabilities, manage its warning system and risks.

2. VDB's performance in 2010

2.1. Mobilizing funds

As December 31st 2010, VDB funding source is VND 207,275 billion (increase of VND 28,000 billion as of December 31st 2009), among which VND 118,583 billion shall pay interest. Funds mobilized within 2010 was VND 77,058 billion; VDB bond issuance with Government guarantee was VND 35,000 billion.

2.2. Investment Credit

VDB has achieved its annual investment credit plan with total disbursement reaching VND 24,295 billion, accounting for 92% of the target set by Prime Minister; principal collection 78% of the plan assigned (VND 10.692 billion in figure); interest payment 82% (VND 4,396 billion in figure); outstanding as of December 31st 2010 over VND 86,500 billion, 19% higher than last year.

2.3. Export credit

In 2010, to stabilize the macro economy, by providing export credit, VDB has made important contributions to promote country export volume and reduced trade deficit. The average outstanding was VND 16,150 billion, surpassing 108% of

plan; total annual credit amount was VND 19,270 billion, principal repayment VND 19,035 billion, interest repayment VND 1,058 billion.

2.4. ODA on-lending

Currently, VDB has managed 420 ODA on – lending projects with total commitment of VND 76,000 billion. This year's disbursement amount reached VND 10,021 billion, passing with success the fixed annual plan, principal repayment was VND 5,045 billion, interest payment VND 1,891 billion, which was at the high percentage of annual plan.

In addition, VDB also managed 10 ODA - funding programs having specific target with total commitment amount of VND 48,000 billion. Within those programs, 58 projects were funded with commitment up to VND 512 billion.

In term of projects financed by Vietnam Government's ODA, VDB has disbursed USD 21 million for the upgrading high way No.78 project, accounting for 88% of total commitment. Collected interest was USD 0.4 million. A USD 21 million disbursement was also made of 2E road construction project in the Northern of Laos, representing of 45% of the total civil contracts value, collected interest was USD 0.14 million. Both two projects have not reached their terms to make principal repayment.

2.5. Post-investment subsidy

From the beginning of the year, VDB has approved and signed post-investment subsidy contract for 23 projects with total subsidy amount up to VND 57.9 billion, raising the number of signed subsidy contracts to 2921 with amount of VND 3,905 billion. The number of subsidy contracts still in validity was 535 with committed subsidy amount of VND 2,552 billion, paid subsidies amount is VND 251 billion, surpassing target assigned by the Prime Minister.

2.6. SME credit guarantee

VDB has received 484 applications of which 428 have been approved with guaranteed amount of VND 3,402 billion; among with 350 underwriting letters for 12 projects and 338 business plans has been issued VDB, with total guaranteed amount up VND 2,711 billion; the total amount of loans that are still guaranteed by VDB is VND 4,300 billion.

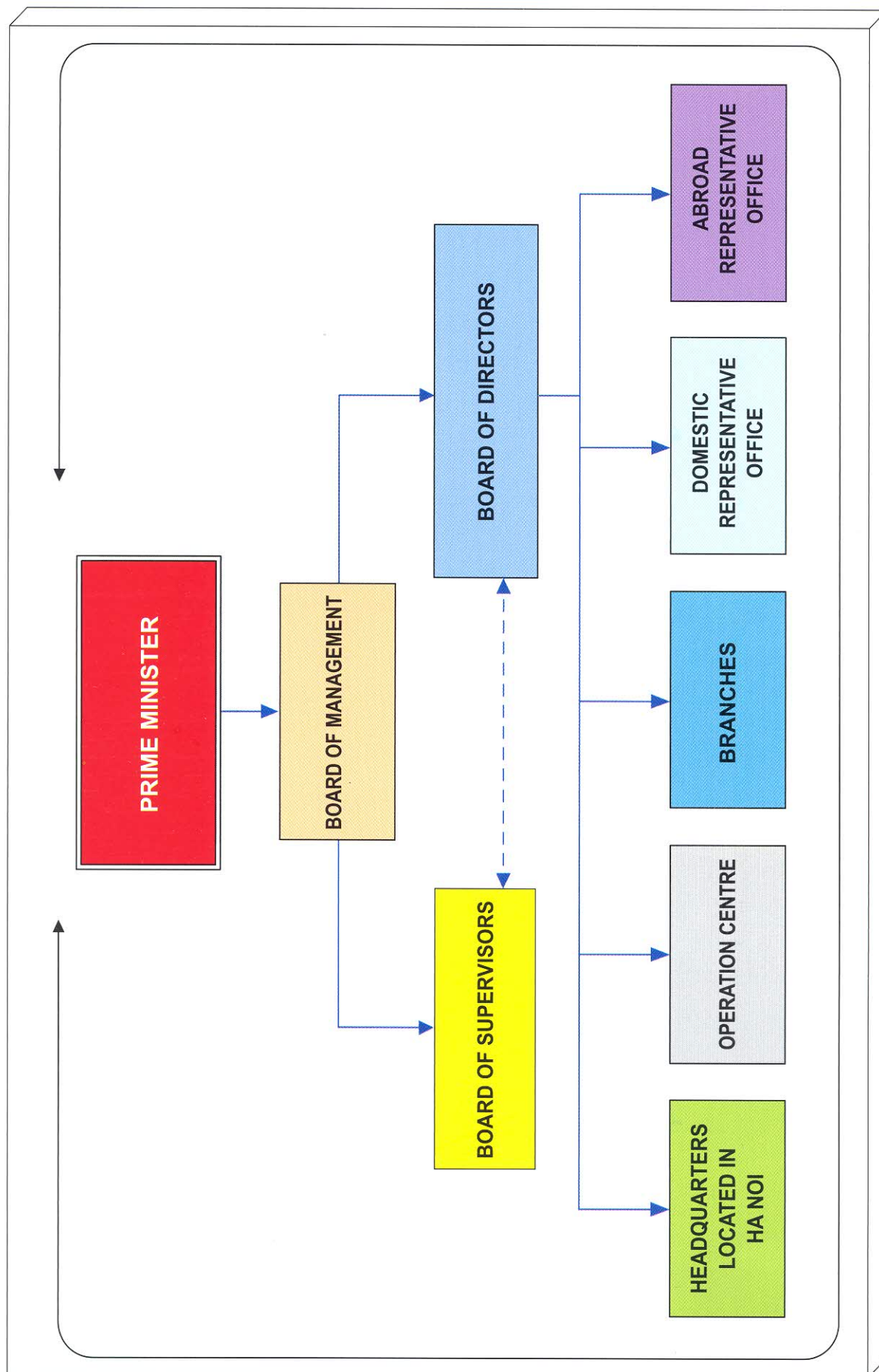
2.7. Interest rate support of 4%

In accordance with the circular No.18/2010/TT-NHNN dated September 16th 2010 of the State Bank of Vietnam in relation to interest rate support program reserved to organizations and individuals getting medium and long term loan in VDB, VDB has provided support for an total loan outstand of VND 5,000 billion. The interest rate support amount paid to VDB's borrowers was more than VND 97 billion. For export credits, interest on loan reduction was VND 64,696 million.

Projects funded by VDB, once completed and in operation, have made significant contribution to the economy, for instance: build up 40,000 km canal and infrastructure for 817 residents area; plant and monitor 277,140 new hectares of forest, develop a zone of 47,440 hectares for long term industrial trees and fruit trees; in the healthcare service, add annually 450 new beds and 1,600 millions of pharmacy products, invest in modern equipment with high technology. Those results have confirmed effectiveness of stated investment credit in the policy to socialize the healthcare sector; in the field of energy, projects funded by VDB have contributed an additional power of 3.500 MW, thus reducing the power shortage of the country. Furthermore, new transformers and power transmission line with total length up to 1,300 km have been in operation. Concerning cement production, through the fund from VDB, new cement factories have added a capacity of production up to 15 million tons per year. VDB also financed projects of sanitation in Hanoi, Hochiminh, cities in other provinces with an additional capacity up to 1,200,000 m³ per day and night.

Along with the mentioned above missions, VDB has implemented other tasks assigned by the Government as program providing credit for companies in difficulty to pay their employees salary, trusted funds.

ORGANIZATION CHART OF VDB



Members and the structure of Management Board and Board of Directors

VDB's Board of Management (BOM) has seven members including one chairman and six members. BOM, Board of Directors (BOD) of VDB of this year and up to December 31st 2010 include:

Board of Management

Mr. Nguyen Duc Khang	Chairman
Mr. Nguyen Quang Dung	Member cum General Director
Mr. Nguyen Thanh Chuan	Member cum Director of Supervising Board (Retired from August 2010)
Mr. Dong Quang Dai	Member cum Director of Supervising Board (Replace Mr.Nguyen Thanh Chuan from August 2010)
Mr. Tran Xuan Ha	Deputy Minister of Finance - Member
Mr. Dang Thanh Binh	Deputy Governor of State Bank of Vietnam - Member
Mr. Cao Viet Sinh	Deputy Minister of Planning and Investment- Member
Mr. Dao Ngoc Thang	Member in charge

Board of Directors

Mr. Nguyen Quang Dung	General Director
Mr. Lai Van Dao	Standing Deputy General Director
Ms. Dao Dung Anh	Deputy General Director
Mr. Dao Van Chien	Deputy General Director
Mr. Nguyen Chi Trang	Deputy General Director
Mr. Pham Duc Hoa	Deputy General Director
Mr. Tran Ba Huan	Deputy General Director

Some pictures of typical activities of the Vietnam Development Bank



Signing of cooperation agreement VDB and SMBC



Signing of cooperation agreement VDB and Eximbank U.S

VIETNAM DEVELOPMENT BANK'S BRANCHES

1	AN GIANG BRANCH
	Add: 83 Nguyen Hue, My Long Ward - Long Xuyen City - An Giang Province
	Tel: 0763 846 220 Fax: 0763 846 223
2	BAC NINH – BAC GIANG AREAS BRANCH
	1. Branch Office: Add: Nguyen Thi Luu Street - Bac Giang City - Bac Giang Province
	Tel: 0240 3856 211 Fax: 0240 3857 011
	2. Bac Ninh Transaction Office Add: 02 Nguyen Dang Dao - Tien An Ward - Bac Ninh City - Bac Ninh Province
	Tel: 0241 3822 024 Fax: 0241 3822 625
3	BINH DINH BRANCH
	Add: 06 Le Duan Street - Qui Nhon City - Binh Dinh Province
	Tell: 056 3520 719 Fax: 056 3520 709
4	BINH THUAN BRANCH
	Add: 12 Nguyen Tat Thanh - Binh Hung Ward - Phan Thiet City - Binh Thuan Province
	Tel: 062 3824 719 Fax: 062 3833 451
5	BINH DUONG BRANCH
	Add: 189 Binh Duong Avenue - Phu Tho Ward - Thu Dau Mot Town - Binh Duong Province
	Tel: 0650 3823 946 Fax: 0650 3823 695
6	CAN THO – HAU GIANG BRANCH
	Add: 01 Hai Ba Trung - Ninh Kieu District - Can Tho City
	Tel: 0710 3821 769 Fax: 0710 3821 778
	Hau Giang Transaction Office 75 Ngo Quoc Tri - 5 District - Vi Thanh Town - Hau Giang Province
	Tel: 0711 3870 135 Fax: 0711 3870 136
7	CAO BANG BRANCH
	Add: 32 Xuan Truong Street - Hop Giang Ward - Cao Bang Town - Cao Bang Province
	Tel: 026 3853 673 Fax: 026 3853 069
8	DIEN BIEN BRANCH
	Add: 908 - 7/5 Street - Muong Thanh Ward - Dien Bien Phu City - Dien Bien Province
	Tell: 0230 3827 385 Fax: 0230 3825 801

9	HAI DUONG BRANCH
	Add: 7 Hong Quang Street - Nguyen Trai Ward - Hai Duong City - Hai Duong Province
	Tel: 0320 3856 114 Fax: 0320 3857 771
10	NINH THUAN BRANCH
	Add: 28,16/4 Street - Phan Rang City - Thap Cham - Ninh Thuan
	Tel: 068 3824 540 Fax: 068 3824 569
11	DONG NAI BRANCH
	Add: Nguyen Ai Quoc Street - Quang Vinh Ward - Bien Hoa City - Dong Nai Province
	Tel: 061 3828 558 Fax: 061 3826 288
12	GIA LAI BRANCH
	Add: 02A Hoang Hoa Tham - Pleiku City - Gialai Province
	Tel: 059 3821 390 Fax: 059 3822 505
13	HA NAM BRANCH
	Add: 03 Tran Phu Street - Quang Trung Ward - Phu Ly City - Ha Nam Province
	Tel: 0351 3852 095 Fax: 0351 3854 130
14	THUA THIEN HUE BRANCH
	Add: 02 Nguyen Thi Minh Khai - Hue City - Thua Thien Hue Province
	Tel: 054 3828 526 Fax: 054 3828 527
15	KIEN GIANG BRANCH
	Add: 321, 3/2 Street - Vinh Lac Ward - Rach Gia City - Kien Giang Province
	Tel: 077 3863 637 Fax: 077 3868 165
16	KHANH HOA BRANCH
	Add: 65 Yersin - Nha Trang City - Khanh Hoa Province
	Tel: 058 3825 091 Fax: 058 3825 435
17	KON TUM BRANCH
	Add: 84B Phan Chu Trinh - Kon Tum City - Kon Tum Province
	Tel: 060 3862 906 Fax: 060 3863 890
18	LAM DONG BRANCH
	Add: 2A Le Hong Phong - 4 Ward - Da Lat City - Lam Dong Province
	Tel: 063 3825 356 Fax: 063 3825 983

19	LAO CAI BRANCH
	Add: 1/5 Street - Nam Cuong Ward - Lao Cai City - Lao Cai Province
	Tel: 020 3825 161 Fax: 020 3820 576
20	MINH HAI AREAS BRANCH
	1. Branch Office: 07 An Duong Vuong Street - 7 Ward - Ca Mau City - Ca Mau Province
	Tel: 0780 3836 018 Fax: 0780 3836 016
	2. Bac Lieu Transaction Office: 175 Tran Quynh Street - 1 Ward - Bac Lieu City - Bac Lieu Province
	Tel: 0781 3820 328 Fax: 0781 3823 960
21	PHU THO BRANCH
	Add: 1500 Hung Vuong - Gia Cam - Viet Tri - Phu Tho Province
	Tel: 0210 3845 227 Fax: 0210 3848 700
22	QUANG BINH BRANCH
	Add: 02 Tran Hung Dao - Dong Hoi - Quang Binh Province
	Tel: 052 3822 003 Fax: 052 3822 338
23	QUANG NGAI BRANCH
	Add: 29 Hai Ba Trung - Quang Ngai City - Quang Ngai Province
	Tel: 055 3828 528 Fax: 055 3820 533
24	QUANG NINH BRANCH
	Add: 03 Dong Ho Street - Ha Long City - Quang Ninh Province
	Tel: 033 3828 050 Fax: 033 3828 174
25	QUANG TRI BRANCH
	Add: 184 Tran Hung Dao Street - Dong Ha City - Quang Tri Province
	Tel: 053 3851 857 - 053 3854 707 Fax: 053 3851 085
26	SOC TRANG BRANCH
	Add: 16 Tran Hung Dao - 2 Ward - Soc Trang City - Soc Trang Province
	Tel: 079 3822 618 Fax: 079 3820 778
27	TAY NINH BRANCH
	Add: 385, 30/4 Street - I Ward - Tay Ninh Town - Tay Ninh Province
	Tel: 066 3810 851 Fax: 066 3827 088
28	THAI BINH BRANCH
	Add: 5 Le Loi Street - Le Hong Phong Ward - Thai Binh City - Thai Binh Province
	Tel: 036 3734 426 Fax: 036 3734 840

29	TIEN GIANG BRANCH
	Add: 19 Nam Ky Khoi Nghia Street - 4 Ward - Tien Giang Province
	Tel: 073 2210 629 Fax: 073 3875 542
30	TRA VINH BRANCH
	Add: 7A Trung Nu Vuong - I Ward - Tra Vinh City - Tra Vinh Province
	Tel: 074 3854 007 Fax: 074 3854 076
31	TUYEN QUANG BRANCH
	Add: 258 Tan Trao Street - Minh Xuan Ward - Tuyen Quang Town - Tuyen Quang Province
	Tel: 027 3821 382 Fax: 027 3821 461
32	REPRESENTATIVE OFFICE AT HO CHI MINH
	Add: 3 Floor, 229 Dong Khoi - Ben Nghe - I District - Ho Chi Minh City
	Tel: 08 3 8279 954 Fax: 08 3 8279 952
33	BA RIA – VUNG TAU BRANCH
	Add: 211 Le Hong Phong - 8 Ward - Vung Tau City - Ba Ria Vung Tau Province
	Tel: 064 3857 091 Fax: 064 3854 676
34	BINH PHUOC BRANCH
	Add: Nguyen Van Linh Street - Tan Phu - Dong Xoai Town - Binh Phuoc Province
	Tel: 0651 3870 206 Fax: 0651 3879 460
35	DA NANG BRANCH
	Add: 74 Quang Trung - Thach Thang - Hai Chau District - Da Nang City
	Tel: 0511 3834 265 Fax: 0511 3830 577
36	TRANSACTION CENTER II
	Add: 229 Dong Khoi - Ben Nghe Ward - 1 District - Ho Chi Minh City
	Tel: 08 3 8250 063 Fax: 08 3 8245 811
37	HA TINH BRANCH
	Add: 01 Dang Dung Street - Ha Tinh City - Ha Tinh Province
	Tel: 039 3857 273 Fax: 039 3856 575
38	LANG SON BRANCH
	Add: 53 Le Loi - Vinh Trai - Lang Son City - Lang Son Province
	Tel: 025 3872 196 Fax: 025 3873 010
39	LONG AN BRANCH
	Add: 06 Phan Boi Chau Street - I Ward - Tan An City - Long An Province
	Tel: 072 3824 406 Fax: 072 3822 133 - 072 3553 508

40	SON LA BRANCH
	Add: 56B - Lo Van Gia Street - Son La City - Son La Province
	Tel: 022 3852 861 Fax: 022 3853 060
41	HAI PHONG BRANCH
	Add: 47A Luong Khanh Thien – Ngo Quyen District – Hai Phong City
	Tel: 031 3921 710 Fax: 031 3921 201
42	NINH BINH BRANCH
	Add: 05 Le Hong Phong – Van Giang – Ninh Binh City – Ninh Binh Province
	Tel: 030 3872 624 Fax: 030 3873 066
43	YEN BAI BRANCH
	Add: 1026 Dien Bien Phu Street – Dong Tam Ward – Yen Bai City – Yen Bai Province
	Tel: 029 3853 158 Fax: 029 3851 319
44	BEN TRE BRANCH
	Add: 172 Hung Vuong – 3 Ward – Ben Tre City – Ben Tre Province
	Tel: 075 3826 056 Fax: 075 3803 358
45	VINH LONG BRANCH
	Add: 8 Hung Dao Vuong – 1 Ward – Vinh Long City – Vinh Long Province
	Tel: 070 3824 262 Fax: 070 3824 425
46	QUANG NAM BRANCH
	Add: 13 Tran Hung Dao – Tam Ky City – Quang Nam Province
	Tel: 0510 3852 926 Fax: 0510 3852 296
47	DakLak – DakNong AREAS BRANCH
	1.Branch Office: 15 Truong Chinh Street – Buon Ma Thuot City – DakLak Province
	Tel: 0500 3956 365 Fax: 0500 3955 675
	2. DakNong Transaction: Phan Dang Luu – Phuong Nghia Trung – Gia Nghia Town – Dak Nong Province
	Tel: 0501 3549 204 Fax: 0501 3549 202
48	HUNG YEN BRANCH
	Add: 07 Chu Manh Trinh Street – Hien Nam Ward – Hung Yen City – Hung Yen Province
	Tel: 0321 3551 089 Fax: 0321 3862 798
49	NAM DINH BRANCH
	Add: 151 Bac Ninh Street - Nguyen Du Ward - Nam Dinh City - Nam Dinh Province
	Tel: 0350 3846 862 Fax: 0350 3844 033

50	NGHE AN BRANCH
	Add: 45 Duy Tan Street – Hung Phuc Ward – Vinh City – Nghe An Province
	Tel: 038 3840 668 Fax: 038 3846 228
51	DONG THAP BRANCH
	Add: 48 Nguyen Quang Dieu – 1 Ward – Cao Lanh City – Dong Thap Province
	Tel: 067 3852 472 Fax: 067 3852 477
52	PHU YEN BRANCH
	Add: 337 Le Duan – 7 Ward – Tuy Hoa City – Yen Hoa Province
	Tel: 057 3842 454 Fax: 057 3841 056
53	BAC KAN – THAI NGUYEN BRANCH
	Add: 16 Nha Trang Street – Trung Vuong Ward – Thai Nguyen City – Thai Nguyen Province
	Tel: 0280 3657 368 - 0280 3657 968 Fax: 0280 3852 866
	Bac Kan Transaction: 2, Hung Vuong Street – Duc Xuan Ward – Bac Kan Town – Bac Kan Province
	Tel: 0281 3870 008 - 0281 3870 210 Fax: 0281 3870 628
54	HA GIANG BRANCH
	Add: 10 Bach Dang Street – Nguyen Trai Ward – Ha Giang Town – Ha Giang Province
	Tel: 0219 3866 958 Fax: 0219 3866 958
55	LAI CHAU BRANCH
	Add: Quyet Thang Ward – Lai Chau Town – Lai Chau Province
	Tel: 0231 3875 408 Fax: 0231 3876 769
56	TRANSACTION CENTER I
	1.Branch Office: 104 Tran Hung Dao Street – Cua Nam Ward – Hoan Kiem District – Hanoi City
	Tel: 043 9427 908 Fax: 043 9427 900
	2.Vinh Phuc Transaction Office: 10 Kim Ngoc Street – Vinh yen City – Vinh Phuc Province
	Tel: 0211 3860 591 Fax: 0211 3861 163
	3. Hoa Binh Transaction Office: Dong Tien Street – Hoa Binh City – Hoa Binh Province
	Tel: 0218 3856 600 Fax: 0218 3856 604
57	THANH HOA BRANCH
	Add: 44A Le Loi Avenue – Tan Son Ward – Thanh Hoa City – Thanh Hoa Province
	Tel: 037 3853 098 Fax: 037 3854 048

THE FINANCIAL ANNUAL REPORT 2010

AUDIT OPINION

“The annual report 2010 of the Vietnam Development Bank adjusted according to audit results of the State Audit of Vietnam, basically reflects the reality of the capital assets in accordance with the law”.

(From the "Audit report of 2010 financial report of the Vietnam Development Bank)

PRINCIPLES OF FINANCIAL STATEMENTS OF VDB

1. Since January the first 2010, the financial statements of VDB are prepared in accordance with accounting accounts and forms as well as book keeping format stipulated by the Decision No.15682/BTC-CDKT dated December 14th 2008 of Minister of Finance (MOF).

2. Accounting period: from January the first to December 31th.

3. Standard Currency: Vietnam Dong (VND).

Transactions in foreign currencies shall be converted into VND at the relevant exchange rate corresponding to each transaction. Foreign currency transactions are only recorded in off balance sheet items including: foreign currencies amount as cash in hand; foreign currency transactions in branches funded from ODA sources, foreign currency transactions from ODA but not yet credited to the borrowers, foreign currency transactions from ODA loan that borrowers have noted before.

Deposit balance of foreign currencies at the end of the month is re-evaluated according to the exchange rate disclosed by of MOF.

4. Accounting method: combination of accrual accounting method and cash accounting.

The accounting method for interest on loan is based on the net receipts principle. Expenses of borrowing will be accounted on the basis of the net proceeds principle.

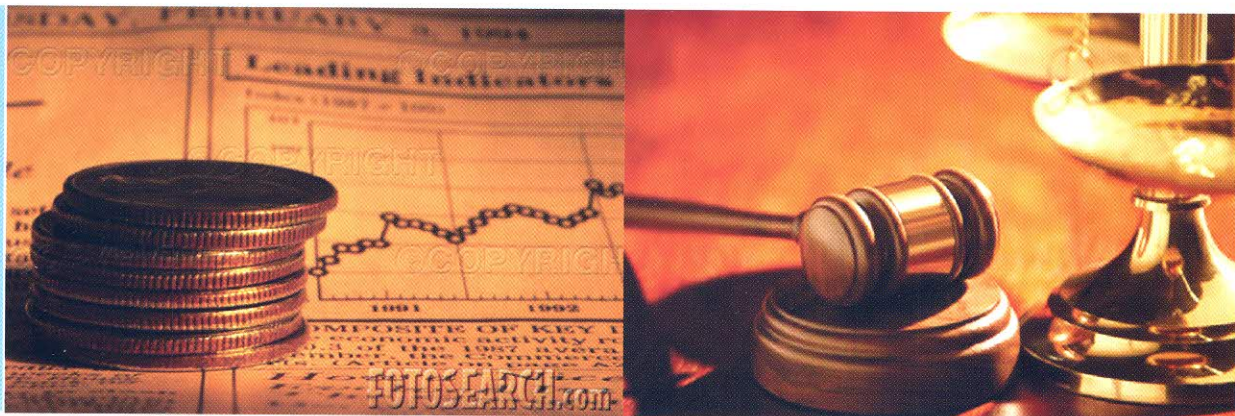
For other transactions, the accrual principle is in use.

5. Accounting method for fixed asset:

Fixed assets are managed, used and depreciated based on the Decision No. 203/2009/TT- BTC dated 20/10/2009 of MOF.

6. Accounting form is computer accounting. The software is designed on the principle of the Journal accounting form.

Some pictures of typical activities of the Vietnam Development Bank



United States - Vietnam workshop, Sharing experience in credit guarantee
For small and medium enterprises

BALANCE SHEET

Unit: million of VND

Items	Note	2009	2010
A - ASSETS			
Cash	1	7,916	3,993
Deposit	2	15,004,015	25,078,620
Operating Assets	3	150,991,752	171,095,398
Receivables	4	8,976,308	7,068,137
Fixed asset	5	1,162,851	1,222,658
Other Assets	6	2,466,374	2,806,278
Total asset		178,609,216	207,275,084
B - LIABILITIES AND EQUITY			
Deposits from State Treasury, Financial & Credit Institutions	7	308,143	372,278
Deposits from economic institutions & Customers	8	5,463,484	6,703,233
Borrowings from State Budget, Financial & Credit Institutions	9	22,290,081	15,567,739
Trust Funds	10	58,560,677	63,276,896
Bonds and Notes	11	74,177,500	95,939,800
Accounts Payable	12	3,088,838	4,951,884
Other Liabilities	13	883,489	1,363,605
Equity of VDB	14	10,846,499	15,498,852
Other Funds of VDB	15	1,866,931	1,193,556
Retained Earnings	16	1,123,574	1,957,241
Total Liabilities		178,609,216	207,275,084

STATEMENT OF OPERATIONS

Unit: million of VND

Items	Note	2009	2010
Interest on loans	17	6,118,964	6,411,582
Interest on Deposits	18	1,779,008	2,273,626
Non-interest Revenues	19	3,615,492	2,831,061
Total Revenues		11,513,464	11,516,269
Interest on Borrowings	20	1,827,744	1,511,229
Interest on Deposits	21	332,805	602,258
Interest on Bonds and Notes	22	6,902,778	6,984,046
Non-interest Expenses	23	1,337,976	1,585,096
Total Expenses		10,401,303	10,682,629
Net Earnings		1,112,161	833,640

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

1. Operating Assets

Unit: million of VND

Items	2009	2010
Operating Assets	150,991,752	171,095,398
Export credit:	14,467,011	16,079,355
In which:		
+ Overdue loans	286,353	2,458,166
+ Frozen loans	0	0
Medium and long-term investment loans	72,686,331	86,502,574
In which:		
+ Overdue loans	2,311,179	3,285,655
+ Frozen loans	415,166	175,228
Loans for importers	0	0
In which:		
+ Overdue loans	0	0
+ Frozen loans	0	0
ODA on-lending	55,113,789	61,221,297
In which:		
+ Overdue loans	417,284	613,227
+ Frozen loans	11,852	0
Other loans	8,724,621	7,257,854
In which:		
+ Overdue loans	107,562	545,005
+ Frozen loans	0	0
Guarantee and re-guarantee	0	33,693
Loans to be restructured	0	625

2. Accounts Receivable

Unit: million of VND

Items	2009	2010
Accounts Receivable	8,976,308	7,068,137
Accounts receivable	2,350,573	1,114,724
+Management fee and difference in interest rates from State budget	1,786,588	1,103,855
+ Other receivables	551,908	75,260
+ Advances	12,007	25,609
Receivable in payment activity (deferred credit amount, ODA funds to be paid to MOF... etc.)	6,625,735	5,953,413

3. Fixed Assets

Unit: million of VND

Items	2009	2010
Fixed Assets	1,162,851	1,222,658
<i>Tangible fixed assets</i>	<i>325,570</i>	<i>309,520</i>
Original price	629,459	658,141
Depreciation	(303,889)	(348,621)
<i>Financial leasing assets</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Original price	0	0
Depreciation	0	0
<i>Intangible fixed assets</i>	<i>837,281</i>	<i>913,138</i>
Original price	847,665	925,116
Depreciation	(10,384)	(11,978)

4. Other Assets

Unit: million of VND

Items	2009	2010
Other Assets	2,466,374	2,806,278
+ Financial investments	1,000	0
+ Tools and other materials	62	0
+ Construction in progress	195,449	234,834
+ Prepaid expenses	2,430	2,355
+ Joint ventured assets, long term investment	2,244,510	2544,510
+ Other Assets	22,923	24,579

5. Deposits from The State Treasury, Financial & Credit Institutions

Unit: million of VND

Items	2009	2010
Deposits from State Treasury, Financial & Credit Institutions	308,143	372,278
Deposits from State Treasury, Financial & Credit Institutions in VND	308,143	372,278
Deposits from State Treasury, Financial & Credit Institutions in foreign currencies	0	0

6. Deposits from customers

Unit: million of VND

Items	2009	2010
Deposits from customers	5,463,484	6,703,233
<i>Deposits from customers with terms or no-terms</i>	<i>5,090,562</i>	<i>6,424,096</i>
+ Deposits from domestic customers in VND	5,019,203	6,418,107
+ Deposits from domestic customers in foreign currencies	71,359	5,989
+ Deposits from foreign customers in foreign currencies	0	0
Deposits for cautions (*)	372,922	279,137

7. Borrowings from State budget, financial and credit institutions

Unit: million of VND

Items	2009	2010
Borrowings from State budget, financial and credit institutions	22,290,081	15,567,739
Borrowing from the State Budget	6,650,274	2,710,274
Borrowing from domestic financial and credit institutions	15,206,045	12,525,807
Borrowing from international financial and credit institutions	433,762	331,658

8. Trust Funds

Unit: million of VND

Items	2009	2010
Trust Funds for investment	58,560,667	63,726,896
ODA sources	59,556,960	64,101,181
Difference from foreign exchange rates for ODA sources	917,009	1,554,817
Trust funds from State budget for post investment support	54,316	15,488
+ Trusted fund	654,323	591,153
+ Disbursement	(600,007)	(575,665)
Trust funds for allocation	214,629	(44,424)
+ Trusted fund	22,489,743	23,901,154
+ Disbursement	(22,275,114)	(23,945,578)
Trust funds for lending(*)	(2,182,237)	(1,900,166)
+ Trusted fund	21,366,432	25,055,532
+ Disbursement	(23,548,669)	(26,955,698)

9. Bonds and notes

Unit: million of VND

Items	2009	2010
Bonds and notes	74,177,500	95,939,800
<i>Bonds and notes in VND</i>	<i>74,177,500</i>	<i>95,939,800</i>
Face value	74,177,500	95,939,800
Change in price	0	0
Discount price	0	0
<i>Bonds and notes in foreign currencies</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Face value	0	0
Change in price	0	0
Discount price	0	0

10. Accounts Payable

Unit: million of VND

Items	2009	2010
Accounts Payable	3,088,838	4,951,884
Accounts payable	3,088,838	3,329,519
+ Dividends and Interests for bond	0	0
+ Interests and fees payable to trust funds	2,767,037	2,907,587
+ Payable to customers	47,888	2,828
+ Payable to employees	129,977	157,028
+ Payable to State Budget (including: undue ODA for MOF, payable to other Government agencies)	11,350	4,407
+ Other payables	132,586	257,669
Accounts payable in settlement	0	1,622,365

11. Other Liabilities

Unit: million of VND

Items	2009	2010
Other Liabilities	883,489	1,363,605
+Money held for settlement	38,631	4,330
+ Provision	689,741	1,196,304
+ Provision for unemployment allowance	67,579	71,383
+ Other liabilities	87,538	91,588

12. VDB's Equity

Unit: million of VND

Items	2009	2010
Equity	10,846,499	15,489,852
Chartered capital	6,359,811	10,457,016
Construction capital	15,257	25,257
Other capital (belongs to equity)	4,471,431	5,016,579

13. VDB's fund

Unit: million of VND

Items	2009	2010
Fund	1,866,931	1,193,556
Fund for chartered capital increase	576,564	6,375
Fund for development	1,290,367	1,187,181
Other funds (*)	0	0

14. Retained Earnings

Unit: million of VND

Items	2009	2010
Retained Earnings	1,123,574	1,957,241
Retained earnings last year	11,413	1,123,601
Retained earnings this year	1,112,161	833,640

15. Interest on Loans

Unit: million of VND

Items	2009	2010
Interest on Loans	6,118,964	6,411,582
Interest on short-term export loans	615,724	796,516
Interest on medium and long-term investment	4,588,925	4,390,271
Interest from State's special lending program	171,148	220,017
Other interests	743,167	1,004,778

16. Interest on Deposits

Unit: million of VND

Items	2009	2010
Interest on Deposits	1,779,008	2,273,626
Interest on current accounts	60,965	64,605
Interest on term deposits	1,718,043	2,209,021

17. Non-Interest Revenues

Unit: million of VND

Items	2009	2010
Non-Interest Revenues	3,615,492	2,831,061
Management fee and difference from interest rates (*)	3,131,494	2,251,172
Guarantee fee	8,674	4,746
Settlement fee	3,588	8,883
Fees from treasury services	13	2
Fees from trust funds (**)	155,617	192,194
Other income from other service	0	0
Other incomes	316,106	374,064

(*): Include management fees from investment credit, export credit, trusted funds of MOF

(**): Exclude management fees from trusted loans of MOF

18. Interest On Borrowings

Unit: million of VND

Items	2009	2010
Interest On Borrowings	1,827,744	1,511,229
Interest on short-term borrowings	45,757	41,598
Interest on medium and long-term borrowings	1,781,987	1,469,631

19. Interest On Deposits (Expenses)

Unit: million of VND

Items	2009	2010
Interest On Deposits	332,805	602,258
Interest on current accounts	15,578	22,811
Interest on other demand deposits	7,968	11,411
Interest on term deposits	309,493	568,036
Interest on other term deposits	36	0

20. Interest on Bonds and Notes

Unit: million of VND

Items	2009	2010
Interest on Bonds and Notes	6,902,778	6,984,046
Interest on Bonds	6,902,778	6,984,046

21. Non-Interest Expenses

Unit: million of VND

Items	2009	2010
Non-Interest Expenses	1,337,976	1,585,096
Cost for capital mobilizing	23,886	72,246
Costs for settlement and treasury services	6,348	3,222
Taxes, expenses and fees	3,017	598
Other operating costs	287,830	281,228
Employee-related expenses	401,157	464,247
Management and tool-related fees	107,488	105,323
Depreciation cost	48,168	65,372
Provision	443,658	496,980
Other costs	16,424	95,881



NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
The Vietnam Development Bank

 | Annual
Report **2010****BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VDB 2010****Trụ sở chính:**

Ngân hàng Phát triển Việt Nam

25A Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

ĐT: +84.043.736.5659 - 736.5671 / +84.043.736.5672

Head office of VDB:

25A Cat Linh Str., Dong Da Dist., Hanoi